

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

Áp dụng đối với: Sở Giáo dục và Đào tạo

I. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Giáo dục mầm non	001.N/T1501-02-03-04-05-GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo
2	Giáo dục phổ thông	002.N/T1506-07-08-09-10-11-12-14-GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	003.N/T1513-GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo

Biểu số: 001.N/T1501-02-03-04-05-GDDT

Ban hành kèm theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh Hà Nam

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo

GIÁO DỤC MẦM NON
Năm học 202... - 202...

Có tại ngày 30 tháng 9 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Sở Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
A	B	C	1	2	3	4
<i>Chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố</i>						
I. THÀNH PHỐ						
1. Cơ sở giáo dục mầm non						
- Nhà trẻ	01	Nhà trẻ				
- Nhóm trẻ độc lập	02	Cơ sở				
- Lớp mẫu giáo độc lập	03	Cơ sở				
- Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	04	Cơ sở				
- Trường mẫu giáo	05	Trường				
Trong tổng số:						
Đạt chuẩn quốc gia	06	“				
- Trường mầm non	07	“				
Trong tổng số:						
Đạt chuẩn quốc gia	08	“				
2. Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo						
- Nhóm trẻ	09	Nhóm trẻ				
- Lớp mẫu giáo	10	Lớp				
3. Phòng học						
- Nhà trẻ	11	Phòng học				
- Nhà trẻ	12	“				
<i>Chia ra:</i>						
+ Kiên cố	13	“				
+ Bán kiên cố	14	"				
+ Tạm	15	“				

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
A	B	C	1	2	3	4
- Mẫu giáo	16	Phòng học				
<i>Chia ra:</i>						
+ Kiên cố	17	“				
+ Bán kiên cố	18	”				
+ Tạm	19	“				
4. Giáo viên mầm non	20	Người				
- Nhà trẻ	21	“				
Trong tổng số:						
+ Nữ	22	Người				
+ Dân tộc thiểu số	23	”				
+ Đạt chuẩn trở lên	24	”				
- Mẫu giáo	25	Người				
Trong tổng số:						
+ Nữ	26	Người				
+ Dân tộc thiểu số	27	”				
+ Đạt chuẩn trở lên	28	”				
5. Trẻ em mầm non	29	Người				
- Nhà trẻ	30	“				
Trong tổng số:						
+ Nữ	31	Người				
+ Dân tộc thiểu số	32	”				
+ Khuyết tật	33					
+ Suy dinh dưỡng	34					
- Mẫu giáo	35	Người				
Trong tổng số:						
+ Nữ	36	Người				
+ Dân tộc thiểu số	37	”				
+ Khuyết tật	38					
+ Suy dinh dưỡng	39					
Chia theo nhóm tuổi						
+ Dưới 3 tuổi	40	Người				
+ 3-5 tuổi	41	“				

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
A	B	C	1	2	3	4
+ Trên 5 tuổi	42	“				
II. HUYỆN						
...						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.N/T1501-02-03-04-05-GDDT: GIÁO DỤC MẦM NON

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Cơ sở giáo dục mầm non bao gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non.

- Nhà trẻ là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi.
- Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi.
- Trường mầm non là cơ sở kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.

- Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập là những cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo ở những nơi chưa đủ điều kiện để thành lập trường nhưng đã được cấp giấy phép hoạt động.

- Trường mẫu giáo, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

- Loại hình:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, xã, phường, thị trấn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm điều kiện hoạt động.

+ Trường tư thực do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

b) Nhóm trẻ là: trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi được tổ chức thành các nhóm trẻ theo độ tuổi từ 03 đến 12 tháng tuổi; từ 13 đến 24 tháng tuổi; từ 25 đến 36 tháng tuổi.

- Nhóm trẻ bao gồm: các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

Lớp học mẫu giáo là: Trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi được tổ chức thành các lớp mẫu giáo theo độ tuổi từ 3 đến 4 tuổi; từ 4 đến 5 tuổi; từ 5 đến 6 tuổi.

- Lớp học mẫu giáo bao gồm: các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại cơ sở giáo dục khác.

c) Phòng học mầm non bao gồm phòng học nhà trẻ và phòng học mẫu giáo.

- Phòng học nhà trẻ bao gồm các phòng học dành để nuôi, dạy các cháu ở độ tuổi nhà trẻ (3 tháng đến 36 tháng) ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non, cơ sở giáo dục khác.

- Phòng học mẫu giáo bao gồm các phòng học dành cho lứa tuổi mẫu giáo (từ 3 đến 6 tuổi) của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, cơ sở giáo dục khác.

- Loại phòng:

Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

d) Giáo viên mầm non bao gồm: giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo

- Giáo viên nhà trẻ (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên): Là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập và nhóm trẻ trong trường mầm non.

- Giáo viên mẫu giáo (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên): Là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập và lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục khác.

- Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo là có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên.

đ) Trẻ em mầm non bao gồm: Trẻ em nhà trẻ và trẻ em mẫu giáo

- Trẻ em nhà trẻ bao gồm trẻ em từ 3 tháng đến 36 tháng tuổi đi học ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Trẻ em mẫu giáo bao gồm trẻ em đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các cơ sở giáo dục khác.

- Trẻ em dân tộc: Là trẻ em người dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập: Là số trẻ em bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục mầm non.

- Trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi: Là trẻ em được đánh giá là nhẹ cân và thấp còi căn cứ theo bảng phân loại của Tổ chức y tế thế giới (WHO).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số các chỉ tiêu thống kê theo các dòng của cột A tương ứng.

- Cột 2, 3, 4: Ghi số các chỉ tiêu thống kê phân theo loại hình công lập, dân lập, tư thục theo các dòng của cột A tương ứng.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh/thành phố. Thời kỳ thu thập số liệu trong năm báo cáo (số liệu theo năm học).

4. Nguồn số liệu

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh/thành phố ...

Biểu số: 002.N/T1506-07-08-09-10-11-12-14-GDDT

Ban hành kèm theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh Hà Nam

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
Năm học 202... - 202...

Có tại ngày 30 tháng 9 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Sở Giáo dục và Đào tạo
.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

A	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		Đạt chuẩn quốc gia	Trong đó: Công lập
				Công lập	Tư thực		
B	C	1	2	3	4	5	
<i>Chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố</i>							
I. THÀNH PHỐ							
1. Trường học	01	Trường					
- Trường tiểu học	02	“					
- Trường trung học cơ sở	03	“					
- Trường trung học phổ thông	04	“					
- Trường phổ thông nhiều cấp học	05	“					
+ Trường tiểu học và trung học cơ sở	06	“					
+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông	07	“					
+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	08	“					
2. Lớp học	09	Lớp				-	-
- Tiểu học	10	“				-	-
- Trung học cơ sở	11	“				-	-
- Trung học phổ thông	12	“				-	-
- Lớp ghép	13	“				-	-
3. Phòng học	14	Phòng				-	-
a. Tiểu học	15	“				-	-
<i>Chia ra:</i>							
- Kiên cố	16	Phòng				-	-
- Bán kiên cố	17	“				-	-
- Tạm	18	Phòng				-	-

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		Đạt chuẩn quốc gia	Trong đó: Công lập
				Công lập	Tư thực		
A	B	C	1	2	3	4	5
b. Trung học cơ sở	19	Phòng				-	-
<i>Chia ra:</i>						-	-
- Kiên cố	20	Phòng				-	-
- Bán kiên cố	21	“				-	-
- Tạm	22	“				-	-
c. Trung học phổ thông	23	Phòng				-	-
<i>Chia ra:</i>						-	-
- Kiên cố	24	Phòng				-	-
- Bán kiên cố	25	“				-	-
- Tạm	26	“				-	-
4. Giáo viên	27	Người				-	-
a. Tiểu học	28	“				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ	29	Người				-	-
- Dân tộc thiểu số	30	“				-	-
- Đạt chuẩn trở lên	31	“				-	-
b. Trung học cơ sở	32	Người				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ	33	Người				-	-
- Dân tộc thiểu số	34	“				-	-
- Đạt chuẩn trở lên	35	“				-	-
c. Trung học phổ thông	36	Người				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ	37	Người				-	-
- Dân tộc thiểu số	38	“				-	-
- Đạt chuẩn trở lên	39	“				-	-
5. Học sinh	40	Người				-	-
a. Tiểu học	41	“				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ	42	Người				-	-
- Dân tộc thiểu số	43	“				-	-

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		Đạt chuẩn quốc gia	Trong đó: Công lập
				Công lập	Tư thực		
A	B	C	1	2	3	4	5
- Khuyết tật	44					-	-
- Nhóm tuổi (từ 6 đến 10 tuổi)	45	“				-	-
b. Trung học cơ sở	46	Người				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ	47	Người				-	-
- Dân tộc thiểu số	48	“				-	-
- Khuyết tật	49	“				-	-
- Nhóm tuổi (từ 11 đến 14 tuổi)	50	“				-	-
c. Trung học phổ thông	51	“				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ	52	Người				-	-
- Dân tộc thiểu số	53	“				-	-
- Khuyết tật	54	“				-	-
- Nhóm tuổi (từ 15 đến 17 tuổi)	55	“				-	-
6. Số học sinh bình quân một giáo viên	56	Học sinh/giáo viên				-	-
- Tiểu học	57	“				-	-
- Trung học cơ sở	58	“				-	-
- Trung học phổ thông	59	“				-	-
7. Số học sinh bình quân một lớp học	60	Học sinh/lớp				-	-
- Tiểu học	61	“				-	-
- Trung học cơ sở	62	“				-	-
- Trung học phổ thông	63	“				-	-
II. HUYỆN ...	64						
...	65						
	66						
	67						
	68						
	69						

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		Đạt chuẩn quốc gia	Trong đó: Công lập
				Công lập	Tư thực		
A	B	C	1	2	3	4	5
	70						
	71						
	72						
	73						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.N/T1506-07-08-09-10-11-12-14-GDDĐT: GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Trường học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông, bảo đảm đủ các điều kiện như: Cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế,...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính, nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục.

Trường phổ thông gồm có trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Trường tiểu học: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

- Trường trung học cơ sở: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

- Trường trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

- Trường phổ thông có nhiều cấp học: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 2 cấp học trở lên, gồm:

+ Trường tiểu học và trung học cơ sở: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở, có từ lớp 01 đến lớp 09.

+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông, có từ lớp 06 đến lớp 12.

+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông, có từ lớp 01 đến lớp 12.

Trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

Loại hình trường phổ thông:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

b) Lớp học: là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục

- Lớp tiểu học gồm các lớp học từ lớp 1 đến lớp 5 trong các trường tiểu học, trường tiểu học và trung học cơ sở; trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Lớp trung học cơ sở gồm các lớp học từ lớp 6 đến lớp 9 trong các trường trung học cơ sở, trường tiểu học và trung học cơ sở; trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Lớp trung học phổ thông gồm các lớp học từ lớp 10 đến lớp 12 trong các trường trung học phổ thông, trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Nguyên tắc khi thống kê lớp học:

- Trường hợp lớp ghép quy định như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 6 nhiều hơn số học sinh lớp 5 thì tính lớp ghép này vào lớp 6. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

c) Phòng học: là một địa điểm cụ thể được cấu trúc thành phòng học của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài, không phân biệt số ca, số lớp hay số trường sử dụng.

Phòng học đạt tiêu chuẩn được quy định phải bảo đảm đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh, đúng quy cách theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vệ sinh trường học. Trong phòng học phải có các thiết bị sau:

(1) Bàn ghế học sinh theo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi của từng lớp, bảo đảm một học sinh có một chỗ ngồi;

(2) Một bàn, một ghế tựa cho giáo viên;

(3) Bảng viết;

(4) Bục giảng và bục kê bàn ghế cho giáo viên;

(5) Có hệ thống đèn và hệ thống quạt (đối với trường có điện lưới);

(6) Có hệ thống tủ tường (đối với trường có đủ điều kiện).

Các thiết bị phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu lắp đặt theo quy định về vệ sinh trường học.

- Số phòng học cấp tiểu học: Bao gồm số phòng học trường tiểu học, phòng học của cấp tiểu học trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Số phòng học cấp trung học cơ sở: Bao gồm số phòng học trường trung học cơ sở, phòng học của cấp trung học cơ sở trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Số phòng học cấp trung học phổ thông: Bao gồm số phòng học trường trung học phổ thông, phòng học của cấp trung học phổ thông trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Nguyên tắc thống kê phòng học:

- Nếu tại các trường phổ thông có nhiều cấp học, phòng học được bố trí để học riêng cho từng cấp học thì được thống kê tương ứng vào từng cấp học đó.

- Nếu tại các trường phổ thông có nhiều cấp học, phòng học được sử dụng chung cho các cấp học thì thống kê phòng học cho cấp học cao nhất hoặc cấp học sử dụng phòng học nhiều hơn.

Loại phòng học:

Kiên cố: là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Bán kiên cố: là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

Nhà tạm: là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa... các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

d) Giáo viên phổ thông: là người làm nhiệm vụ giảng dạy trong trường phổ thông.

Giáo viên phân theo cấp giảng dạy:

- Giáo viên tiểu học (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên): Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp tiểu học trong các trường tiểu học, trường tiểu học và trung học cơ sở; trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Giáo viên trung học cơ sở (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên): Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học cơ sở ở các trường trung học cơ sở; trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Giáo viên trung học phổ thông (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên): Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học phổ thông trong các trường trung học phổ thông, trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Trường hợp giáo viên tham gia dạy 2 cấp học thì căn cứ vào chức danh nghề nghiệp của giáo viên.

Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông: Có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên.

Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

đ) Học sinh phổ thông: là người đang học tập tại các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh đang học tại các khối lớp từ lớp 01 đến lớp 05 tại các trường tiểu học, các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh đang học tại các khối lớp từ lớp 06 đến lớp 09 đang học tập tại các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh đang học tại các khối lớp từ lớp 10 đến lớp 12 đang học tập tại các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh dân tộc là học sinh thuộc các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục phổ thông.

Một số trường hợp đặc biệt khi thống kê giáo viên, học sinh:

- Trường hợp một giáo viên dạy cả 2 cấp thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy cả hai cấp không bằng nhau thì tính giáo viên vào cấp có số giờ giảng dạy nhiều hơn. Nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính là giáo viên vào cấp có bằng đào tạo cao hơn.

- Học sinh lớp ghép: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

Phạm vi thu thập số liệu

Tất cả các loại hình trường phổ thông trên phạm vi toàn tỉnh/thành phố, trừ các loại sau:

- Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, chậm phát triển trí tuệ,...

- Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố,...

- Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em tàn tật.

e) Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên là tỷ số giữa tổng số học sinh trên tổng số giáo viên của mỗi cấp học (bao gồm cả giáo viên dạy hợp đồng từ 1 năm trở lên).

Công thức tính:

$$\frac{\text{Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên cấp học } i \text{ năm học } t}{t} = \frac{\text{Số học sinh phổ thông cấp học } i \text{ đang học trong năm học } t}{\text{Số giáo viên phổ thông cấp học } i \text{ đang giảng dạy trong năm học } t}$$

g) Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học là tỷ số giữa tổng số học sinh trên tổng số lớp học của mỗi cấp học.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{năm học } t} = \frac{\text{Số học sinh phổ thông đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Số lớp học cấp học } i \text{ năm học } t}$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số trường học, lớp học, phòng học, giáo viên, học sinh, số học sinh bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học của giáo dục phổ thông tương ứng với các phân tổ của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số trường học, lớp học, phòng học, giáo viên, học sinh, số học sinh bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học của giáo dục phổ thông theo loại hình công lập tương ứng với các phân tổ của cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số trường học, lớp học, phòng học, giáo viên, học sinh, số học sinh bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học của giáo dục phổ thông theo loại hình tư thục tương ứng với các phân tổ của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số trường học phổ thông đạt chuẩn tương ứng với các phân tổ của cột A

- Cột 5: Ghi số trường học phổ thông công lập đạt chuẩn tương ứng với các phân tổ của cột A

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh/thành phố. Thời kỳ thu thập số liệu trong năm báo cáo (số liệu theo năm học). Tổng số giáo viên bao gồm cả giáo viên dạy hợp đồng từ 1 năm trở lên).

4. Nguồn số liệu

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh/thành phố

**Biểu số: 003.N/T1513-
GDĐT**

Ban hành kèm theo Quyết
định số 1217/QĐ-UBND ngày
25/10/2023 của UBND tỉnh
Hà Nam

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28
tháng 10 năm báo cáo

**TỶ LỆ HỌC SINH ĐI HỌC
PHỔ THÔNG**

Năm học 202... - 202...

Có tại ngày 30 tháng 9 năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Giáo dục và Đào
tạo

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
A	B	1	2	3
Tỷ lệ học sinh đi học chung	01			
<i>Trong đó:</i>				
- Nữ	02			
- Dân tộc thiểu số	03			
Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	04			
<i>Trong đó:</i>				
- Nữ	05			
- Dân tộc thiểu số	06			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.N/T1513-GDDĐT: TỶ LỆ HỌC SINH ĐI HỌC PHỔ THÔNG

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông gồm tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông.

a) Tỷ lệ học sinh đi học chung

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học là số phần trăm giữa số học sinh đang học cấp tiểu học so với tổng dân số ở độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở là số phần trăm giữa số học sinh đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông là số phần trăm giữa số học sinh đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp học } i \text{ năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học } i \text{ trong năm học } t} \times 100$$

b) Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học là số phần trăm giữa số học sinh tuổi từ 6 - 10 tuổi đang học cấp tiểu học so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là số phần trăm giữa số học sinh tuổi từ 11 - 14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông là số phần trăm giữa số học sinh tuổi từ 15 - 17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp học } i \text{ năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh trong độ tuổi cấp học } i \text{ đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học } i} \times 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi các chỉ tiêu: tỷ lệ học sinh đi học phổ thông, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi.

- Cột 1 đến cột 3: Ghi chỉ tiêu tỷ lệ học sinh đi học chung, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi theo cấp tiểu học, theo cấp trung học cơ sở, theo cấp trung học phổ thông.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh/thành phố. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo (số liệu theo năm học).

4. Nguồn số liệu

- Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh/thành phố

- Phối hợp: Cục Thống kê tỉnh/thành phố